TÒA ÁN N DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2021/DS-PT
Ngày: 22-04-2021
"V/v tranh chấp dân sự-
Hợp đồng vay T1 sản;

N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN N DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi;

Ông Phạm Minh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án N dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát N dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án N dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 437/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2020 về "*Tranh chấp dân sự - hợp đồng vay T1 sản*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án N dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2021/QĐ-PT, ngày 15 tháng 01 năm 2021, giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông Phan Hữu N, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện H, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N là: Ông Nguyễn Công Đ, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 159/1/26, đường T, Phường 11, Quận 3, thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 23/10/2019).

- *Bị đơn:* Ông Trần Xuân T, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Trịnh Thị Hồng D, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số 522, ấp P, xã P, huyện H, Đồng Tháp. (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: ông Phan Hữu N là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. ***Nguyên đơn anh Phan Hữu N trình bày*****:** Vào ngày 05 tháng 12 năm 2017, ông Trần Xuân T có vay của ông N số tiền 500.000.000 đồng, có làm biên nhận do ông T trực tiếp viết. Biên nhận chỉ có một bản do ông N giữ. Số tiền ông T vay 500.000.000 đồng, lãi suất cho vay 1,5%/tháng, mục đích vay để mua cá tra giống và thức ăn, hạn trả nợ là khi nào thu hoạch cá xong sẽ trả. Trong biên nhận chỉ ghi số tiền vay và lãi suất, còn lại mục đích vay và hạn trả nợ là thỏa thuận bằng lời nói. Trước đó, vào ngày 08 tháng 8 năm 2017, ông T có vay của ông N số tiền 500.000.000 đồng để trả đáo hạn Ngân hàng. Không có thỏa thuận lãi suất, khi đáo hạn xong ông T muốn cho bao nhiêu thì cho. Sau khi vay, thì hai ngày sau tức là ngày 10 tháng 8 năm 2017, ông T đã chuyển trả lại cho ông N 500.000.000 đồng, có gọi điện thoại cho ông N, còn số tiền chuyển thực tế thì ông N không có kiểm tra. Số tiền cho vay đáo hạn Ngân hàng ông T có làm biên nhận cho ông N giữ, nhưng sau khi trả nợ xong thì ông T đã lấy lại. Trước đó, ông T cũng đã từng vay tiền của ông N để đáo hạn ngân hàng 2 lần vào các năm trước không nhớ rõ thời gian. Còn cho ông T vay tiền chăn nuôi cá tra là lần đầu tiên và đến nay chưa trả. Khi vay tiền, ông T nói nuôi cá hùn với mấy ông anh bên vợ, chỉ nói khoảng nửa tháng đến một tháng thu hoạch. Sau đó, ông N đến đòi nợ ông T nhiều lần nhưng ông T cứ hứa hẹn mà không chịu trả nợ. Vì vậy, nay ông N yêu cầu ông Trần Xuân T trả cho ông N số tiền vay gốc 500.000.000 đồng, số tiền lãi tính từ ngày 05 tháng 12 năm 2017 đến ngày 05 tháng 8 năm 2019: 500.000.000đ x 1,5% x 20 tháng = 150.000.000đ, tổng cộng là 650.000.000 (Sáu trăm năm mươi triệu) đồng và không yêu cầu tiếp tục tính lãi. Ông N không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T, vì đó là số tiền ông T vay đã trả xong, ông N không có nợ ông T tiền gì cả. Ông N không có vay tiền của ông Phạm Văn T1 để cho ông T vay lại. Trước đây, ông N có làm ăn với ông T1, nhưng đến năm 2016 thì ông N không còn làm ăn với ông T1 nữa. Còn vợ ông Trọng là không có vay. Ông T cho rằng Công an thị xã có nhận đơn tố cáo của ông T1 và vợ ông Trọng về việc ông N chiếm đoạt số tiền 7,2 tỉ đồng và đang thụ lý giải quyết, Công an thị xã Hồng Ngự đã giải quyết và ra Quyết Đ không khởi tố vụ án hình sự.

2. Bị đơn ông Trần Xuân T trình bày: ông Trần Xuân T trình bày: Ông nhớ không chính xác ngày vay tiền, khoảng ngày 08 tháng 8 năm 2017, có làm biên nhận. Bên vay là ông Trần Xuân T, bên cho vay là ông Phan Hữu N. Biên nhận chỉ có một bản do ông N giữ. Số tiền vay 500.000.000 đồng, lãi suất 2.500.000 đồng trên một ngày, trên tổng số tiền 500.000.000 đồng, mục đích vay để trả nợ đáo hạn Ngân hàng, hạn trả nợ là khi vay được tiền Ngân hàng xong phải trả lại ngay. Ngày 10 tháng 8 năm 2017, ông đã chuyển trả cho ông N số tiền vay gốc 500.000.000 đồng và 5.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 505.000.000 đồng. Sau đó, ông không có vay tiền của ông N nữa. Ông có viết biên nhận cho ông N ngày 05 tháng 12 năm 2017, nhưng ông N kêu ông ghi để đối phó với ông T1. Do ông N vay tiền từ ông T1 để cho ông vay lại, nhưng sau khi ông chuyển tiền trả cho ông N, thì ông N không trả cho ông T1, nên ông N mới nhờ ông ghi biên nhận để cho ông T1 tin tưởng sau này cho vay nữa. Ông sợ sau này không

có chỗ vay tiền để đáo nợ ngân hàng, vã lại ông đã chuyển trả tiền cho ông N xong, nên ông mới ghi lại biên nhận nợ ông N, chứ thực tế là ông không có vay tiền của ông N nữa. Ông không có chăn nuôi cá tra, cũng không có hùn để nuôi cá tra. Ông vay tiền Ngân hàng để trang trải đất làm ruộng, sửa chữa nhà nhưng trong hồ sơ vay tiền là để chăn nuôi cá tra, nhưng trên thực tế thì ông không có nuôi cá tra. Ông được biết Công an thị xã Hồng Ngự có thụ lý đơn tố cáo của ông T1 đối với ông N chiếm đoạt số tiền bảy tỉ hai trăm triệu đồng, nhưng ông không biết Công an thị xã Hồng Ngự điều tra đến giai đoạn nào. Ông yêu cầu nếu ông N đòi số tiền theo biên nhận ngày 05 tháng 12 năm 2017 thì ông yêu cầu ông N phải trả lại cho ông số tiền đã chuyển cho ông N ngày 10 tháng 8 năm 2017, số tiền chuyển 505.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 10 tháng 8 năm 2017 đến ngày 05 tháng 8 năm 2019. số tiền 155.000.000 đồng, tổng cộng 660.000.000 (Sáu trăm sáu mươi triệu) đồng. Trước đây ông có nộp đơn yêu cầu phản tố nhưng vì chưa lo đủ tiền nộp tạm ứng án phí nên chưa phản tố. Khi nào có điều kiện ông sẽ nộp đơn yêu cầu phản tố sau.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trịnh Thị Hồng D, trình bày: Bà là vợ của ông Phan Hữu N. Bà biết ông Trần Xuân T có vay tiền của ông N, vì có lần bà có chứng kiến việc ông Thanh là thầy giáo, đến gửi tiền cho ông N nói là ông T gửi tiền lãi. Thời gian cách nay khoảng 02 năm, tức năm 2017, bà không nhớ ngày, tháng. Việc ông N cho ông T vay tiền như thế nào thì bà không biết, chỉ có mình ông N thỏa thuận với ông T, không có nói cho bà biết. Tiền của ông N cho ông T vay của ai bà không biết, không phải là T1 sản chung của vợ chồng. Bà biết ông N có vay tiền của ông Phạm Văn T1. Khoảng vào năm 2016, không nhớ rõ ngày tháng, ông N làm trung gian (cò) vay tiền của ông T1 nhiều lần. Khi có người cần vay tiền thì đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N mang qua vay tiền của ông T1 rồi về cho vay lại lấy tiền hoa hồng của người vay. Sau đó, ông N quen biết rồi vay tiền của ông T1 nhiều lần. Đến khi ông T1 qua nhà kiếm ông N đòi tiền thì bà mới biết ông N còn nợ ông T1 số tiền gần bảy tỷ đồng, không biết rõ số tiền cụ thể. Việc ông N thỏa thuận vay tiền của ông T1 không có nói cho bà biết mà giấu giếm tự đi lấy tiền vay. Ông N vay tiền về làm gì thì bà không biết. Toàn bộ số tiền của ông N đi vay không có đưa tiền cho bà. Từ năm 2017 đến nay vợ chồng mạnh ai nấy làm, không có đưa tiền qua lại. Bà ở chung nhà với cha mẹ ruột, thu nhập từ chăn nuôi cá tra trên đất của cha mẹ ruột. Vốn để nuôi cá lấy từ nguồn tiền cầm cố 03 công đất của cha mẹ với số vàng là 11 lượng vàng 24kra. Bà và ông N không còn sống chung từ tháng 01 năm 2019 âm lịch đến nay. Ông N về nhà cha mẹ ruột của ông N sống, còn bà sống chung nhà với cha mẹ ruột của bà. Bà không có yêu cầu đối với số tiền ông T nợ ông N cũng không chấp nhận cùng trả nợ cho ông Tâm, vì ông N tự giao dịch thì tự đứng ra giải quyết.

4. Người làm chứng ông Phạm Văn T1, trình bày: Ông không có quan hệ bà con với ông N và ông T. Ông biết ông N có cho ông T vay tiền, vì từ năm 2017, ông có cho ông N vay tiền nhiều lần để cho vay lại, tổng số tiền là 7.920.000.000 đồng. Cho đến ngày 11 tháng 01 năm 2018, ông N còn nợ ông số

tiền 5.600.000.000 đồng, có làm biên nhận và số tiền hứa nhưng chưa chuyển là 220.000.000 đồng, tổng cộng 5.820.000.000 đồng. Việc ông N cho ông T vay tiền như thế nào thì ông không có chứng kiến trực tiếp. Ông biết là do có lần vào tháng 12 năm 2017, ông hỏi ông N lấy tiền của ông cho vay lại mà sao không có biên nhận, thì ông N có đưa cho ông một số biên nhận nợ. Trong đó, có biên nhận của ông T còn nợ số tiền 500.000.000 đồng trong cuốn tập học sinh, nên không có đưa ông mà chỉ photocopy lại. Ông N nói sẽ chuyển số tiền đó qua cho ông T trực tiếp nợ ông luôn. Ông có gặp ông T hỏi thì ông T nói sẽ tính lại. Sau đó, khoảng tháng 01 năm 2018, ông có điện hỏi ông T thì ông T trả lời là nợ ông N thì sẽ trả cho ông N chứ không biết ông. Còn ông N thì cũng nói là nợ ông thì ông N chịu, còn phần của ông T thì ông N đòi. Theo ông biết thì ông T vẫn còn nợ ông N số tiền 500.000.000 đồng. Trước đó, ông T có vay tiền của ông N để đáo nợ ngân hàng số tiền 500.000.000 đồng hay không thì ông không biết. Hiện nay, ông N vẫn còn nợ ông số tiền 5.820.000.000 đồng và ông đang yêu cầu Công an và Viện kiểm sát N dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết, đến nay chưa giải quyết xong.

5. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Hữu N, yêu cầu ông Trần Xuân T trả cho ông Phan Hữu N số tiền vay còn nợ 650.000.000 (Sáu trăm năm mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và tuyên về thời hạn kháng cáo.

6. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu của ông; Buộc ông T trả cho ông 500.000.000đ tiền vốn và tiến lãi theo quy Đ.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Bị đơn vắng mặt không có lý do;

- Đại diện Viện Kiểm sát N dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy Đ của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các T1 liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phan Hữu N đối với bị đơn là ông Trần Xuân T về việc yêu cầu ông T trả số tiền vốn, lãi đã vay nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác Đ quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp dân sự- Hợp đồng vay T1 sản" là phù hợp với quy Đ tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông N là nguyên đơn không đồng ý với quyết Đ của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án Tỉnh thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy Đ tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phan Hữu N; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Việc xác lập biên nhận nợ ngày 05/12/2017 giữa ông N và ông T là có thật, được ông T thừa nhận. Tuy nhiên, ông T cho rằng biên nhận này là làm để cho ông N đối phó với ông T1 chứ không có nhận tiền, nhưng lời trình bày của ông T không được ông N thừa nhận. Đồng thời, căn cứ vào biên bản đối chất giữa ông N, ông T và ông T1 vào ngày 26/3/2021 thì ông T1 trình bày: khi ông T1 gặp ông T để xác nhận việc ông T có nợ tiền của ông N hay không ? thì ông T cũng có thừa nhận có nợ 500.000.000đ và khẳng Đ với ông T1 rằng: ông T nợ ông N thì để giữa ông T và ông N tính chứ không đồng ý trả cho ông T1 (theo ông T1 là do ông N nợ tiền ông nên mới có việc ông đến gặp ông T để hỏi cho rõ).

Căn cứ vào nội dung các biên bản ghi lời khai của Công an thị xã Hồng Ngự cung cấp có trong hồ sơ vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm thì không thể hiện rõ cho việc ông T đã trả 500.000.000đ cho biên nhận ngày 08/8/2017 hay biên nhận ngày 05/12/2017? Cụ thể tại biên bản ghi lời khai của ông Trần Xuân T ngày 21/8/2018 (ở bút lục 172) cũng chỉ thể hiện: "*Năm 2017 tôi mượn N 500.000.000đ, tôi cũng đã trả xong*". Trong nội dung biên bản này không thể hiện rõ trong năm 2017 ông T đã vay của ông N bao nhiêu lần? Cụ thể ngày tháng năm? Bởi vì, tại thời điểm năm 2017, ông T thừa nhận đã có viết 02 biên nhận nợ cho ông N. Như vậy, không có cơ sở để xác Đ biên nhận ngày 05/12/2017 là ông T không có mượn tiền của ông N. Từ đó, cho thấy, việc ông N khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền đã nợ theo biên nhận ngày 05/12/2017 là có căn cứ; ông T không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc ông không có vay tiền của biên nhận ngày 05/12/2017. Đồng thời, ông T cũng thừa nhận toàn bộ chữ viết trên biên nhận nợ là do ông T ghi; còn nội dung phần tiền lãi không phải chữ viết của ông. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là chưa phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N rút lại yêu cầu đối với số tiền lãi mà trước đây có yêu cầu là 150.000.000đ nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu tiền lãi.

Từ những phân tích và nhận Đ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án N dân huyện Hồng Ngự.

Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên ông N không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 38; Điều 148, khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Hữu N;

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án N dân huyện H;

***Tuyên xử:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Hữu N.

Buộc ông Trần Xuân T có nghĩa vụ trả cho ông Phan Hữu N số tiền vốn vay là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Hữu N đối với số tiền lãi là 150.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy Đ tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ T hợp pháp luật có quy Đ khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Xuân T phải nộp phải nộp 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) tiền án phí sơ thẩm dân sự.

Ông Phan Hữu N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.000.000đồng theo Biên lai thu tiền số BH/2018/0000987 ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp;

Về án phí phúc thẩm:

Ông Phan Hữu N được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số BH/2018/0001431 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Về chi phí trưng cầu giám Đ: Buộc ông Phan Hữu N phải trả lại cho ông Trần Xuân T 7.200.000 (Bảy triệu hai trăm nghìn) đồng.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong T hợp bản án, quyết Đ được thi hành theo quy Đ tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. H;
- Chi cục THADS H. H;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Võ Trinh